

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (BCR)

CTCP BCG Land

Ngày 29/12/2023	10,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	9.7%	13.3%

DT thuần 2023	944	YoY: ▼188 -16.6%
tỷ VNĐ		

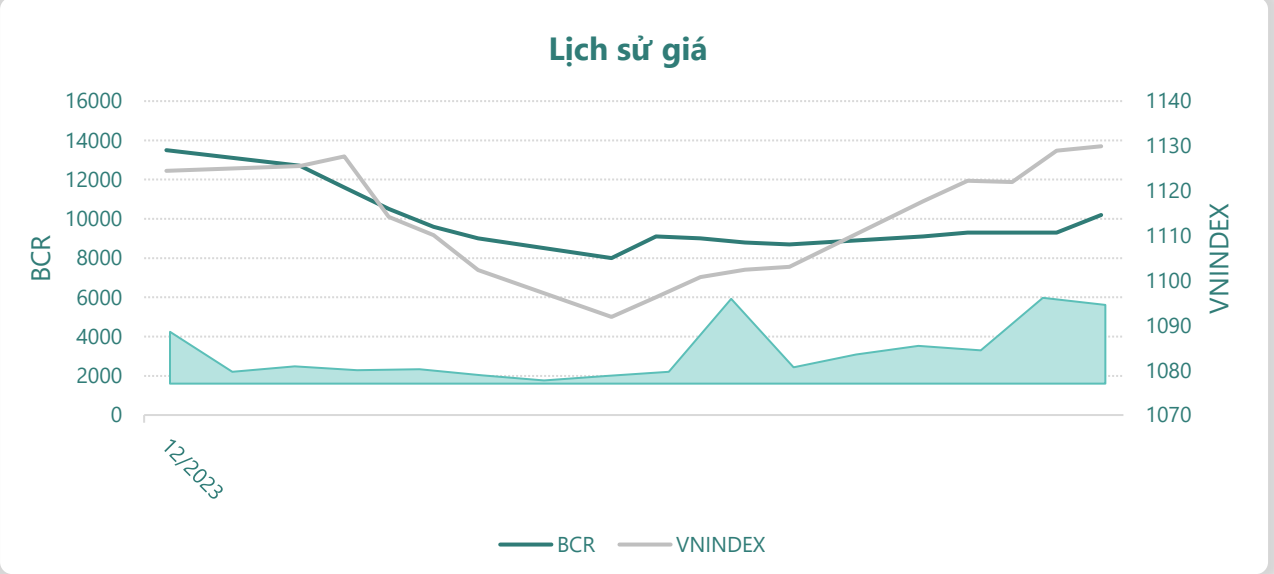
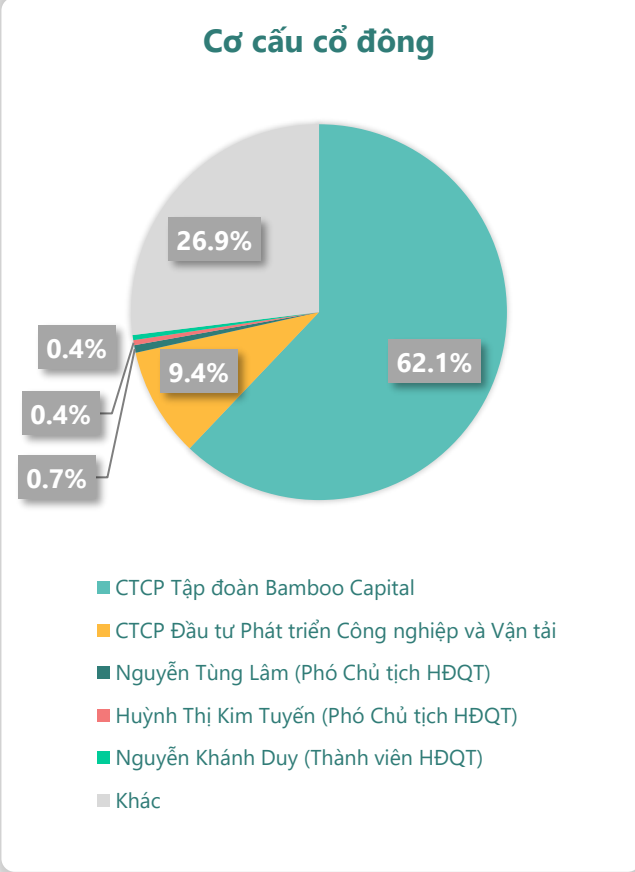
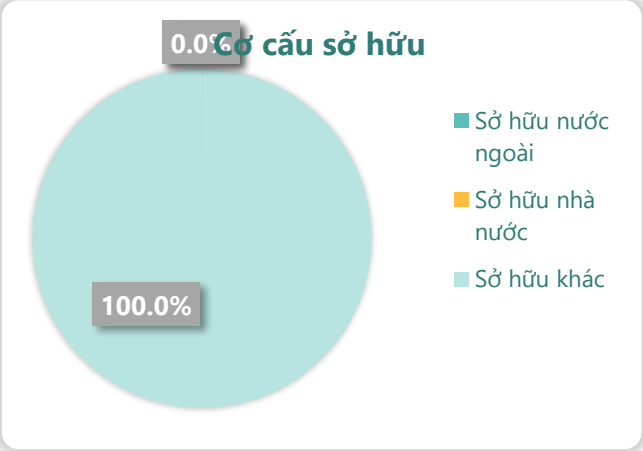
LN thuần 2023	171	YoY: ▼291 -62.9%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế 2023	138	YoY: ▼178 -56.4%
tỷ VNĐ		

Tỷ suất lãi EBIT 2023	48.7%	YoY: +/- ▼ 29.9%
--------------------------	-------	------------------

ROE 2023	1.6%	YoY: +/- ▼ 4.3%
-------------	------	-----------------

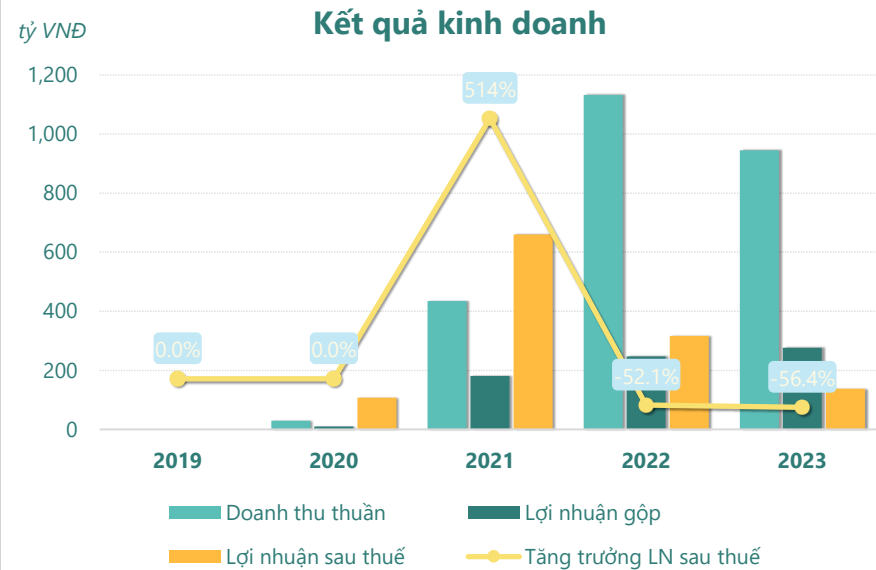
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,000 - 13,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,692
Số lượng CPLH (CP)	460,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,784,145
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	8.92
EPS	
P/E	



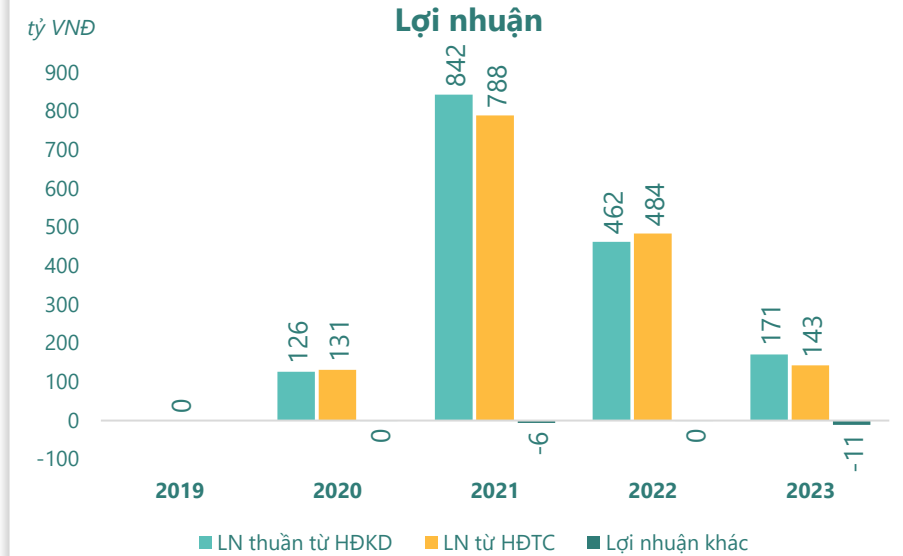
Năm **2023**, **BCP** ghi nhận doanh thu thuần **143.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **5.67** tỷ đồng, lần lượt **tăng 20.2%** và **giảm 294%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -15.2% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

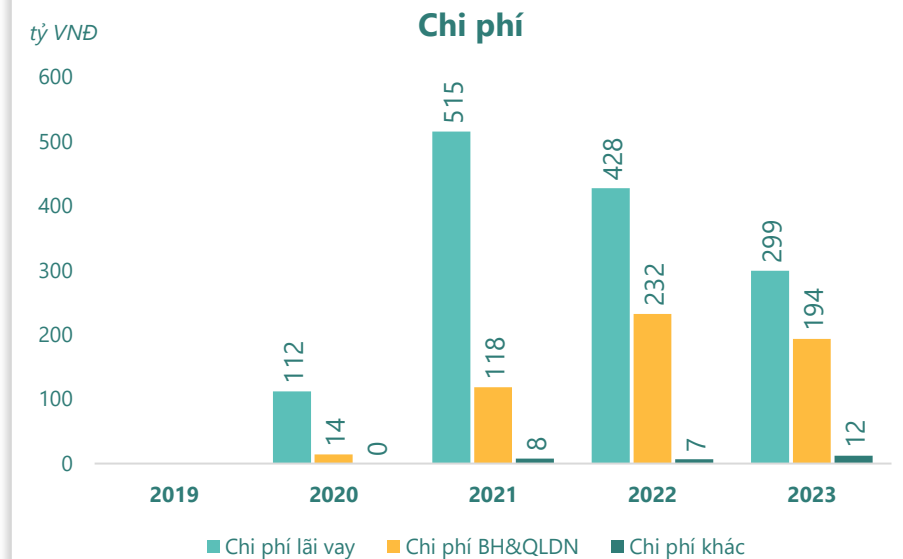
KẾT QUẢ KINH DOANH



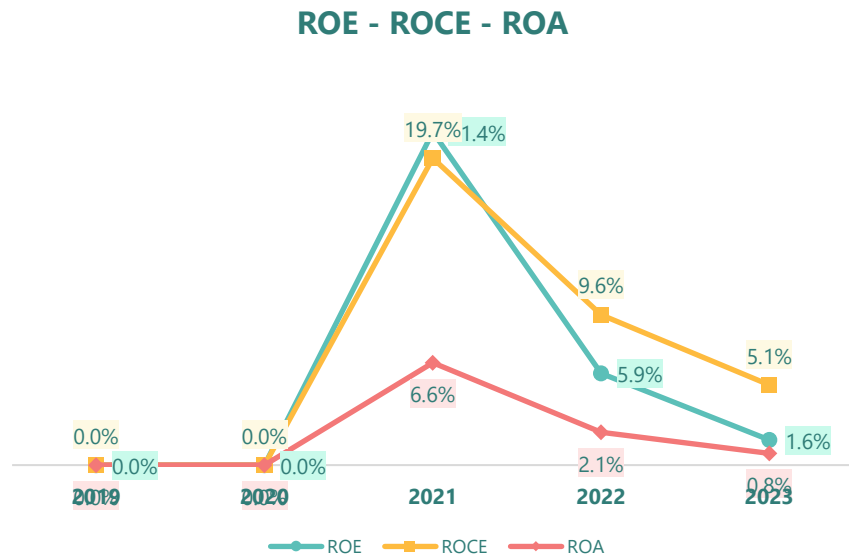
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của BCP năm 2023 giảm đi 5.93 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 7.66 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm 2020 là 11.86 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức 3.85 tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn 12.12 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.01 tỷ đồng, giảm xuống** so với năm trước.

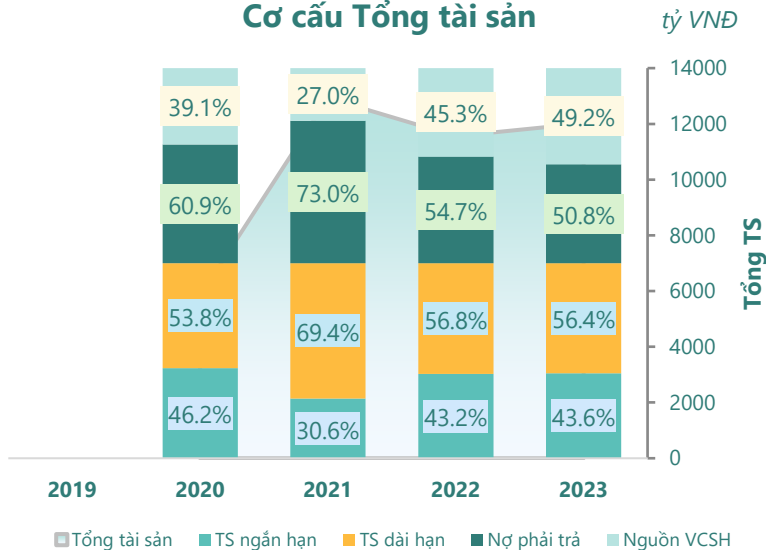


ROE của BCP năm 2023 giảm so với năm trước còn -15.2%, thấp hơn mức bình quân trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

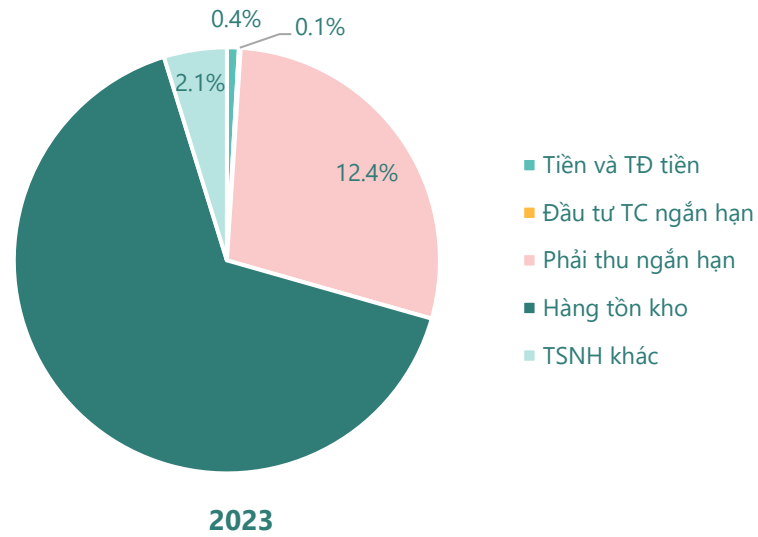
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BCP** năm 2023 đạt **102.0** tỷ đồng, giảm **12.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 53.5% và 46.5%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 66.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

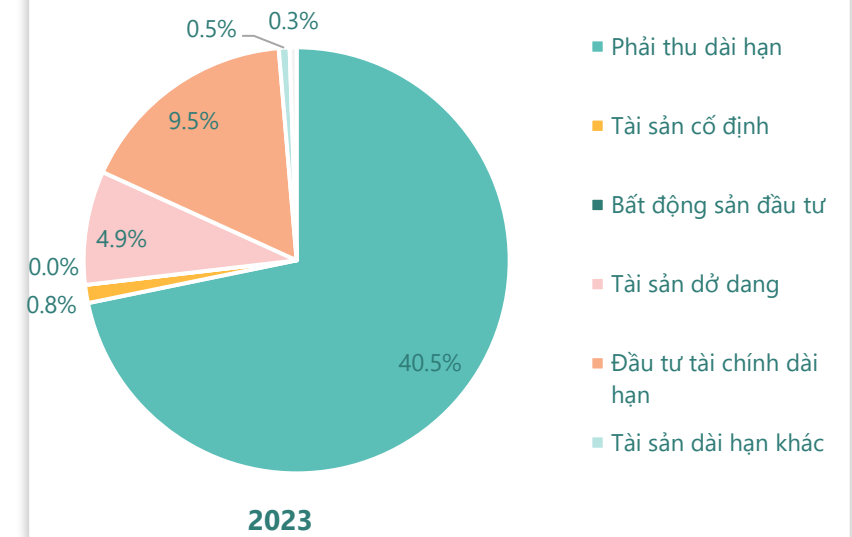
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của BCP năm 2023 giảm **20.8%** so với năm trước, đạt **54.55** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **53.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 13.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

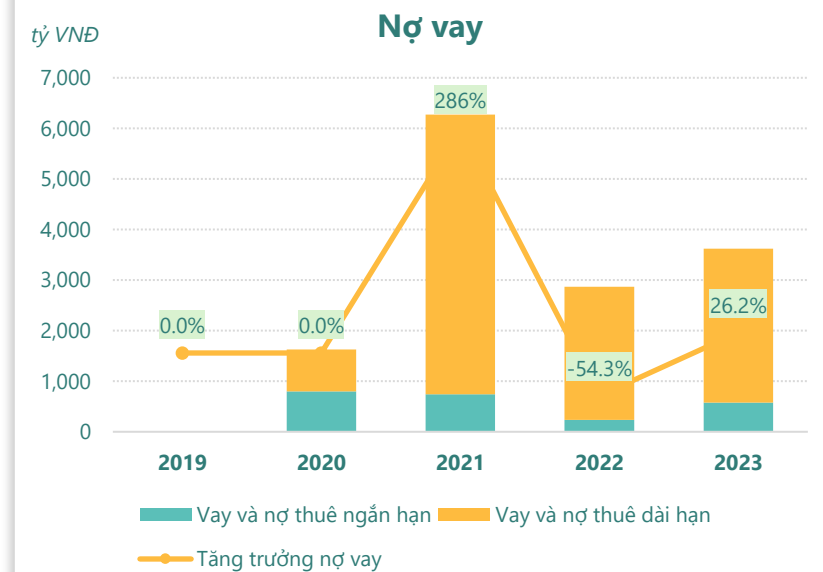
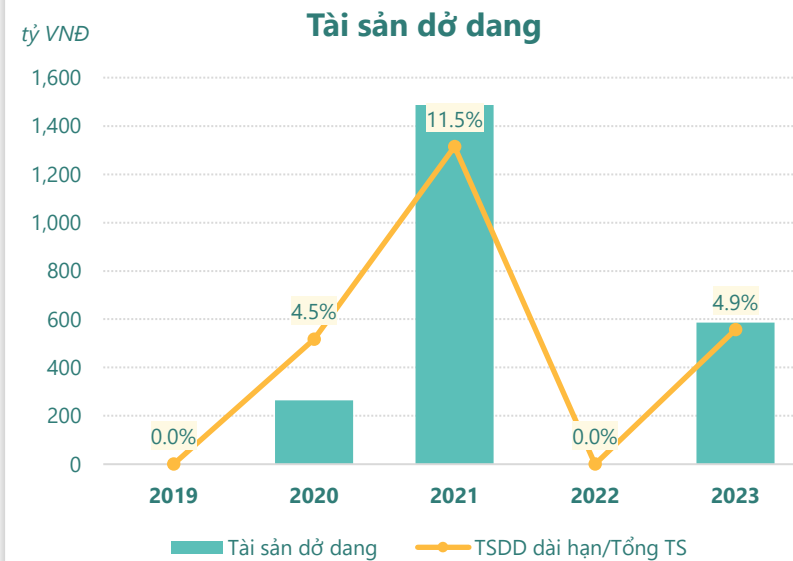
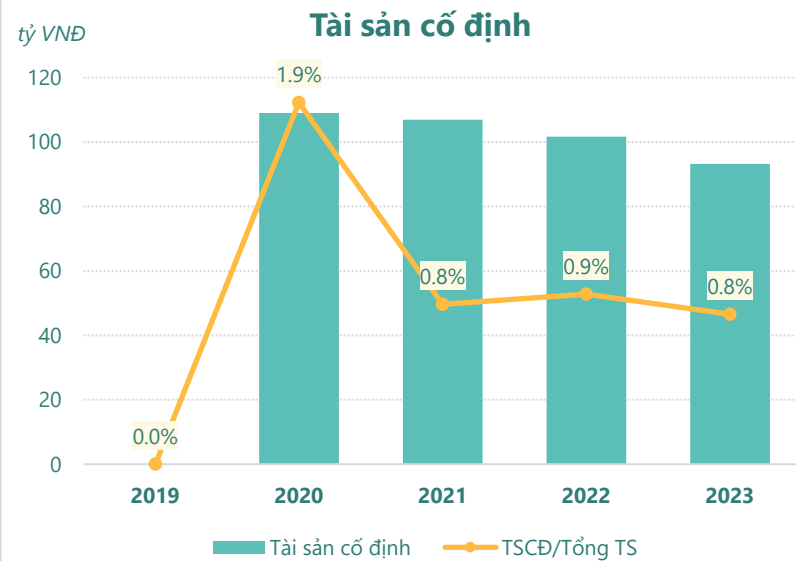
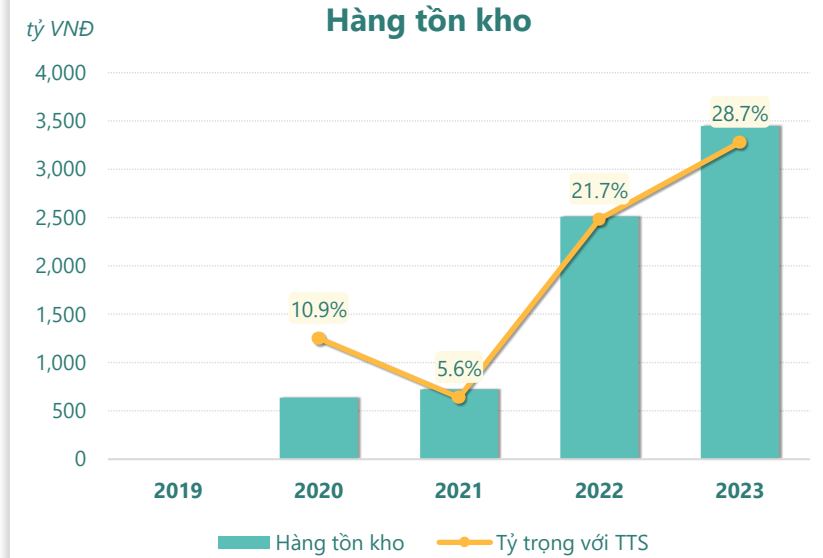
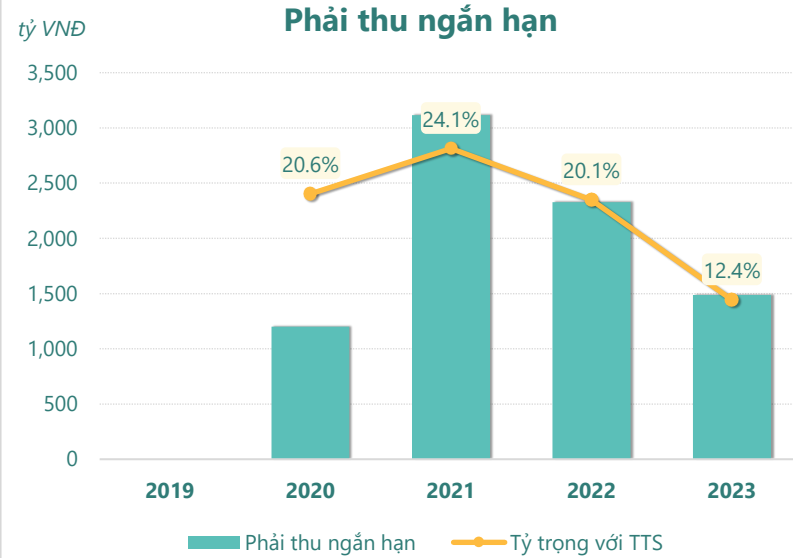
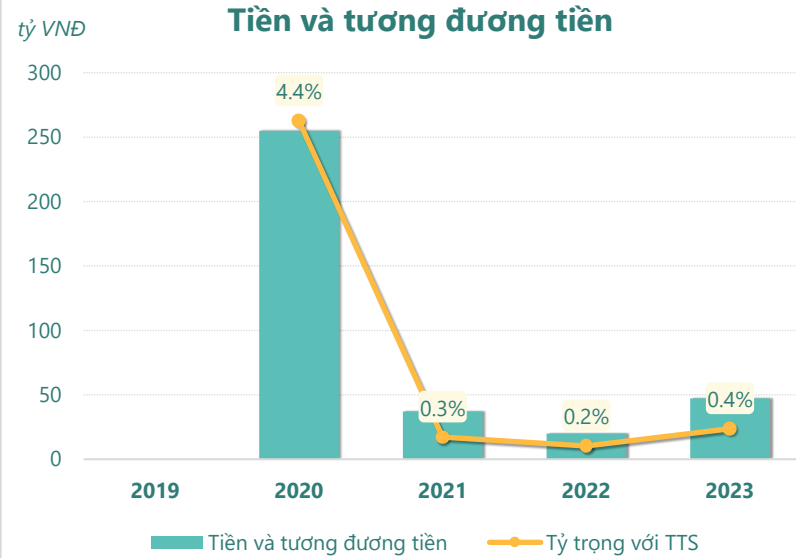
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



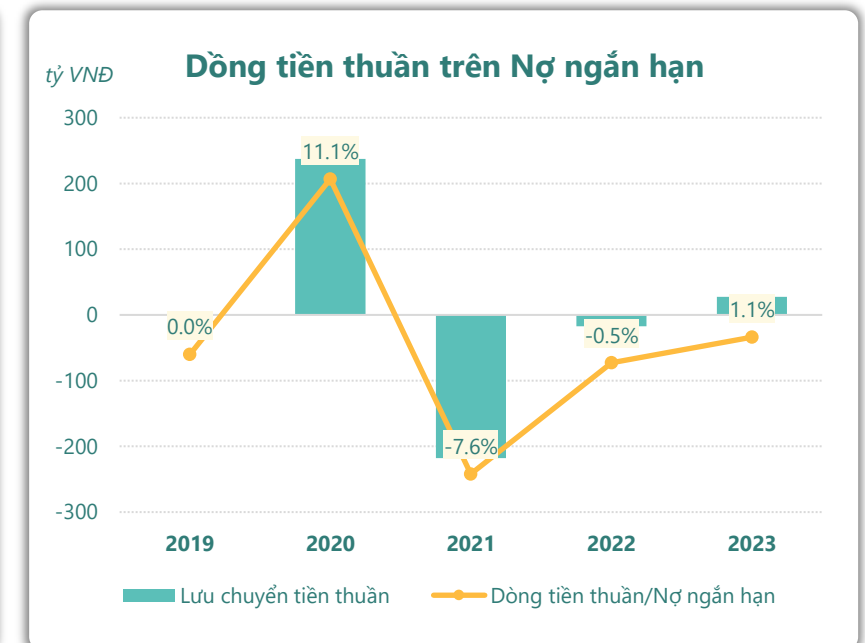
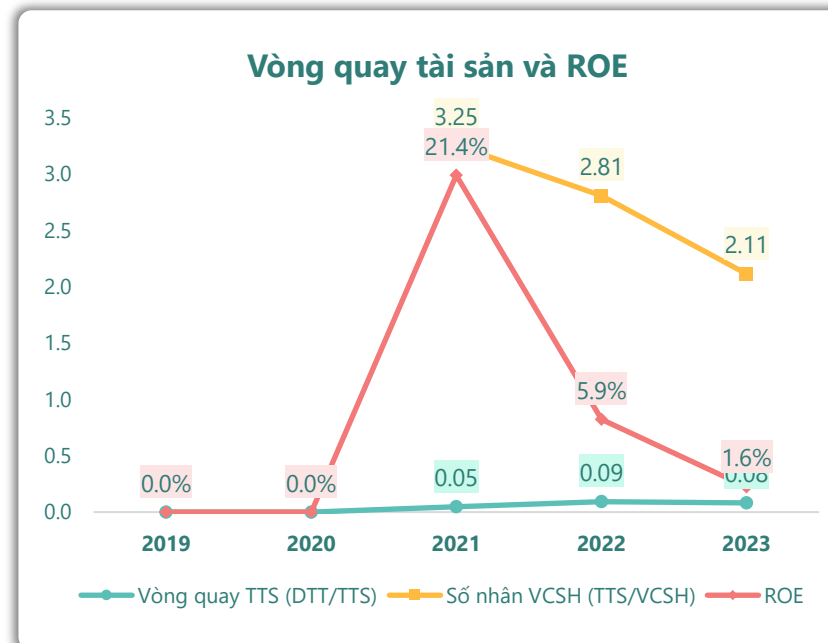
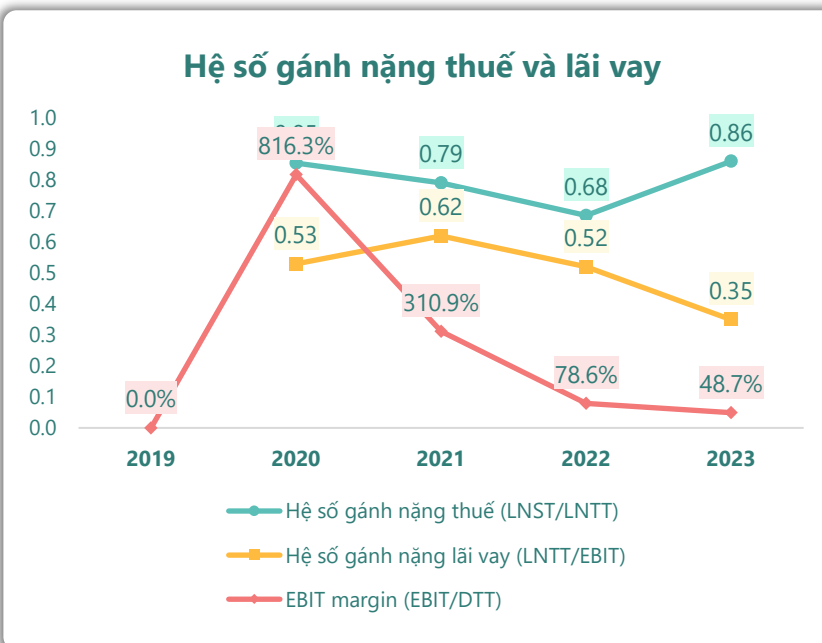
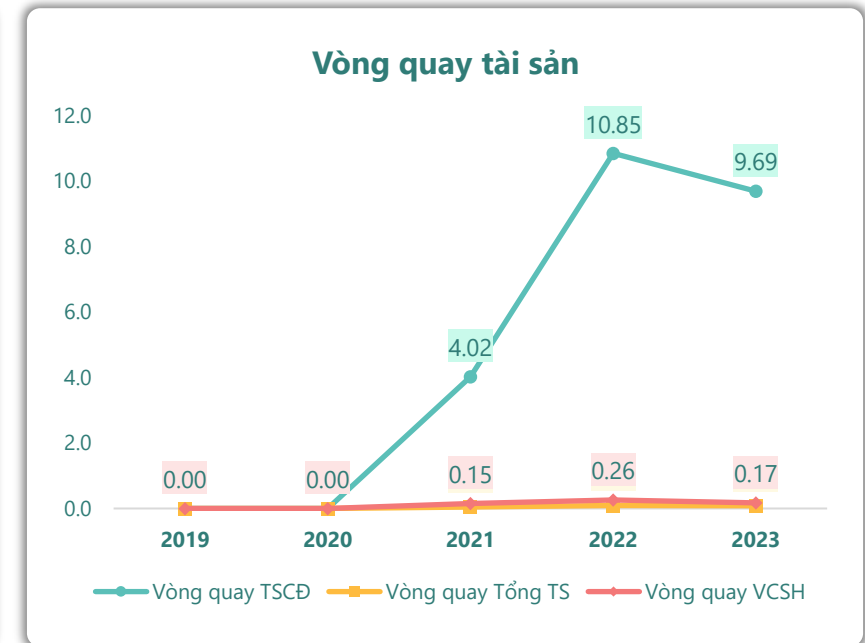
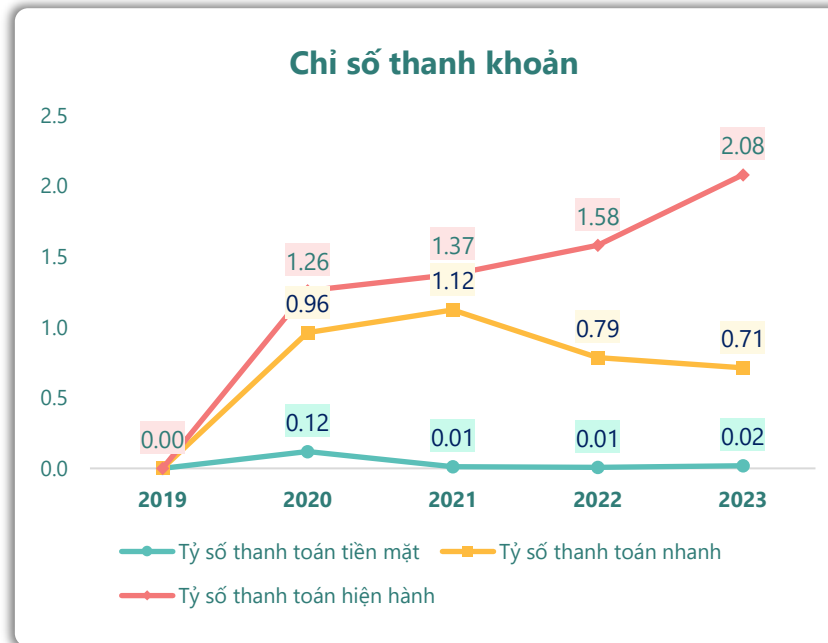
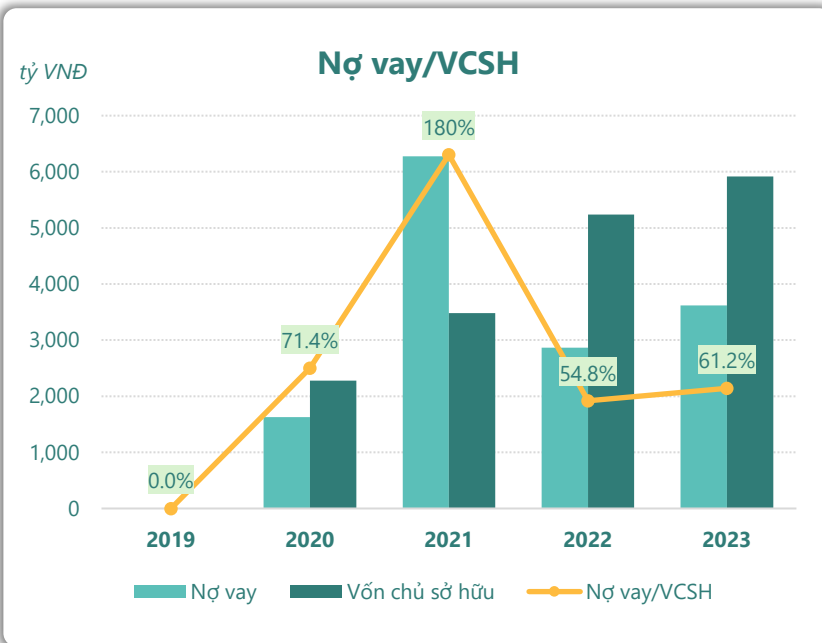
Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.61%** so với năm trước và đạt **47.43** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **46.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **40.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 6.00%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	29.1	435	1,132	944
Giá vốn hàng bán	19.7	253	885	668
Lợi nhuận gộp	9.49	181	247	276
Doanh thu HĐTC	359	1,609	1,205	692
Chi phí TC	229	821	721	549
Chi phí lãi vay	112	515	428	299
LN trong công ty LKLD	0	-8.82	-36.3	-53.8
Chi phí bán hàng	0.06	21.4	108	109
Chi phí QLDN	14.0	97.0	124	85.1
LN thuần từ HĐKD	126	842	462	171
Lợi nhuận khác	-0.29	-6.13	-0.37	-10.9
LN trước thuế	126	836	462	160
Lợi nhuận sau thuế	108	660	316	138
LNST của CĐ cty mẹ	107	615	256	89.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,194	-5,264	-1,193	-39.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-479	220	-90.2	-60.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,910	4,826	1,266	128
Tiền đầu kỳ	17.6	255	37.0	19.8
Lưu chuyển tiền thuần	237	-218	-17.2	27.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	255	37.0	19.8	47.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	5,825	12,924	11,557	12,020
Tài sản ngắn hạn	2,689	3,950	4,993	5,240
Tiền và tương đương tiền	255	37.0	19.8	47.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	560	4.56	7.08	7.24
Phải thu ngắn hạn	1,200	3,116	2,326	1,487
Hàng tồn kho	638	722	2,512	3,449
Tài sản ngắn hạn khác	36.2	70.1	127	250
Tài sản dài hạn	3,136	8,974	6,565	6,780
Phải thu dài hạn	1,948	6,021	4,721	4,867
Tài sản cố định	109	107	102	93.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	264	1,487	0	586
Đầu tư tài chính dài hạn	358	943	1,600	1,143
Tài sản dài hạn khác	54.0	68.2	123	55.7
Lợi thế thương mại	403	349	19.4	35.6
Nợ phải trả	3,548	9,441	6,321	6,102
Nợ ngắn hạn	2,134	2,874	3,158	2,518
Vay và nợ thuê ngắn hạn	800	744	236	575
Phải trả người bán ngắn hạn	358	85.0	620	64.2
Nợ dài hạn	1,413	6,567	3,163	3,584
Vay và nợ thuê dài hạn	826	5,529	2,631	3,044
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,277	3,483	5,236	5,918
Vốn chủ sở hữu	2,277	3,483	5,236	5,918
Vốn điều lệ	1,758	2,000	4,600	4,600
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0